TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Hóc Môn, ngày 15 tháng 5 năm 2023

Bản án số: 447/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15/5/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Khanh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1601/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Bà Trần B, sinh năm 1968.

Thường trú: 52/5H ấp M, xã C, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Phạm T, sinh năm 1953.

Thường trú: 52/5H ấp M, xã C, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần B trình bày:

Bà Trần B và ông Phạm T tự nguyện chung sống như vợ chồng tại xã T (nay là xã C), huyện M từ năm 1990. Tuy nhiên do hai bên không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu

thuẫn do bất đồng quan điểm và hai bên đã không còn sống chung. Xác định giữa hai bên không còn tình cảm, sống chung không có hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Phạm T.

- Về con chung: có 02 con chung tên Phạm N, sinh ngày 08/10/1991 và Phạm T, sinh ngày 17/4/1994. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm T trình bày:

Ông T thống nhất tất cả các ý kiến trình bày và yêu cầu của bà Trần B.

Ông T và bà B tự nguyện chung sống như vợ chồng tại xã T (nay là xã C), huyện M từ năm 1990. Tuy nhiên do hai bên không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và hai bên đã không còn sống chung. Xác định giữa hai bên không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên ông T đồng ý ly hôn với bà Trần B.

- Về con chung: có 02 con chung tên Phạm N, sinh ngày 08/10/1991 và Phạm T, sinh ngày 17/4/1994. Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ dân sự chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Trần B và ông Phạm T có đơn xin vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần B và ông Phạm T; Về con chung: Hai con chung đã trưởng thành, bà B và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Bà B và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần B khởi kiện ly hôn với ông Phạm T. Đây là tranh chấp quy định tại khoản 1 Điều 28 của

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Phạm T hiện đang cư trú tại huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Trần B và bị đơn ông Phạm T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo trình bày của các đương sự thì bà Trần B và ông Phạm T tự nguyện chung sống như vợ chồng tại xã T (nay là xã C), huyện M từ năm 1990. Tuy nhiên do hai bên không hiểu biết pháp luật nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống với nhau đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và hai bên đã không còn sống chung. Xác định giữa hai bên không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà B.

Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M thì qua rà soát cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký quản lý hộ tịch và sổ bộ đăng ký kết hôn hiện lưu trữ từ năm 2004 đến nay tại Ủy ban nhân dân xã C không thể hiện ông Phạm T và bà Trần B đăng ký kết hôn cũng như Ủy ban nhân dân xã C không có cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng mục đích đăng ký kết hôn tại địa phương nơi khác.

Như vậy, bà Trần B và ông Phạm T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."

Khoản 4 Điều 3 Thông T liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn:

"Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ".

Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý."

Và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…"

Căn cứ theo các quy định của pháp luật đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần B và ông Phạm T là phù hợp.

[4] Về con chung: 02 con chung tên Phạm N, sinh ngày 08/10/1991 và Phạm T, sinh ngày 17/4/1994. Hai con chung đã trưởng thành, bà B và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà B và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm : Án phí dân sự sơ thẩm do bà Trần B chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 3 Thông T liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình ;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần B và ông Phạm T.

2. Về con chung: 02 con chung tên Phạm N, sinh ngày 08/10/1991 và Phạm T, sinh ngày 17/4/1994. Hai con chung đã trưởng thành, bà B và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà B và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà B và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) do bà Trần B chịu, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015451 ngày 06/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS H. Hóc Môn;
- UBND xã C, huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thương